CTCP Clever Group (HSX: ADG)

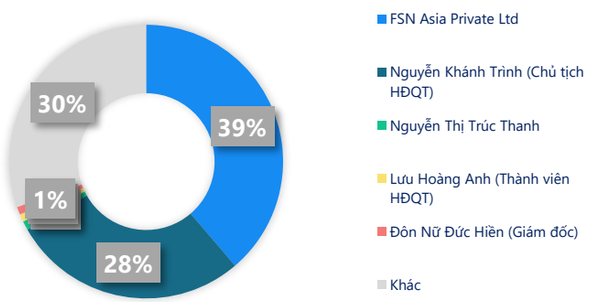
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

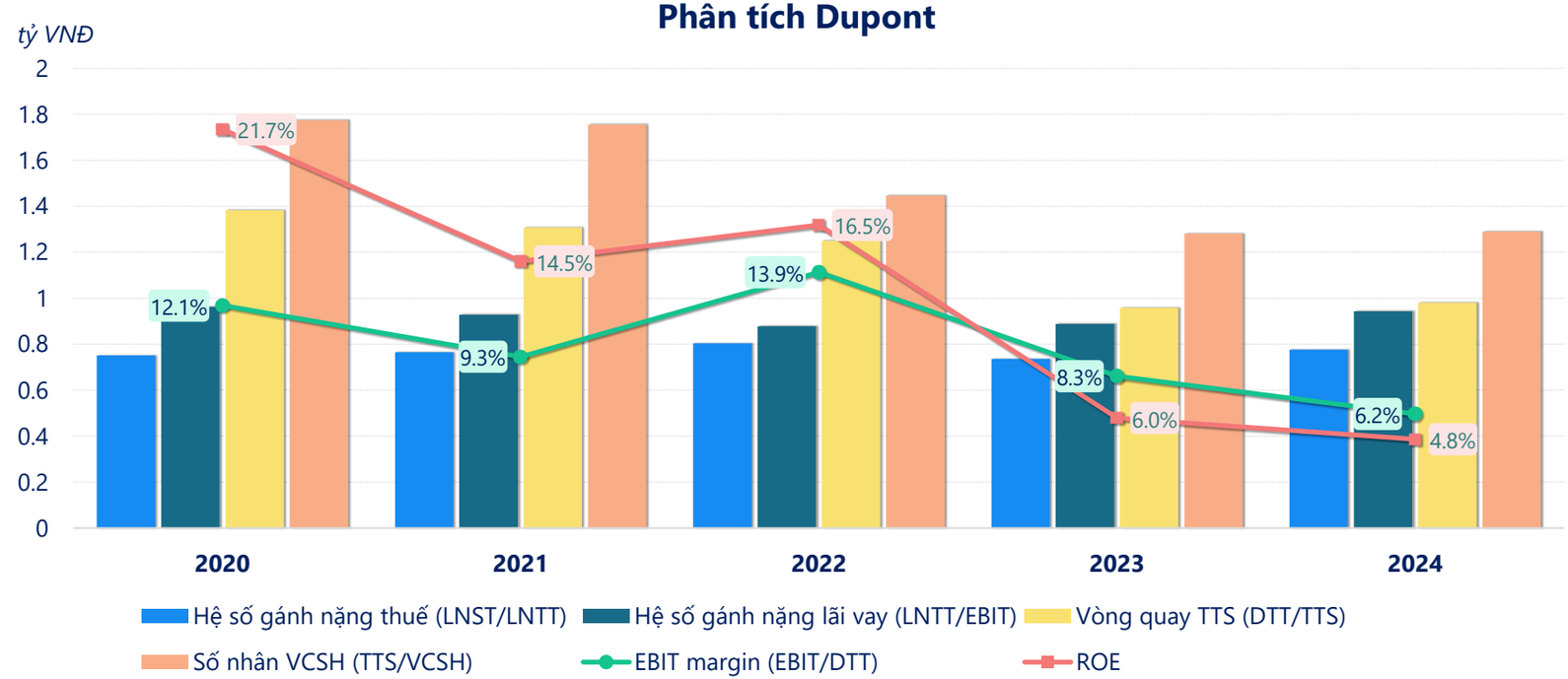
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 22,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,905
Sở hữu nước ngoài	46.2%
Beta	0.10
EPS	828
P/E	13.6

	YTD	1T	3T	6T
ADG	7.1%	-4.2%	-27.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

464

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0| 12.7%

LN sau thuế

2024

21.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.10| -5.1%

ROE

2024

4.8%

+/- YoY: ▼ 1.2%

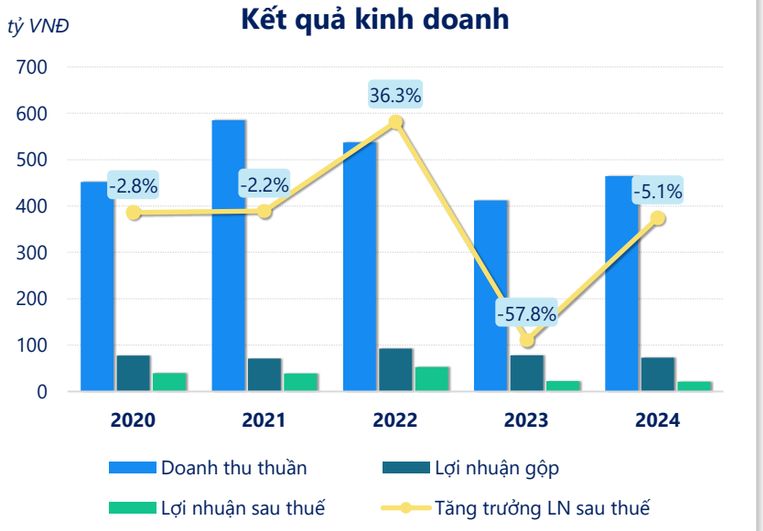
ROA

2024

3.7%

+/- YoY: ▼ 0.9%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **ADG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **464.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **21.11** tỷ đồng **giảm 5.07%**.

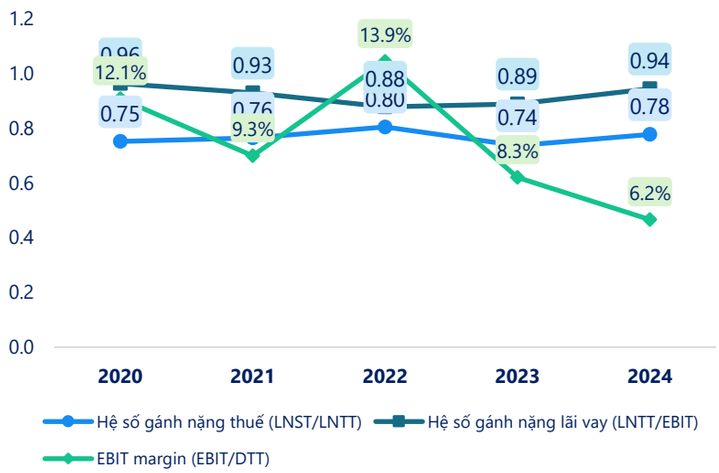
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.83%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.21%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

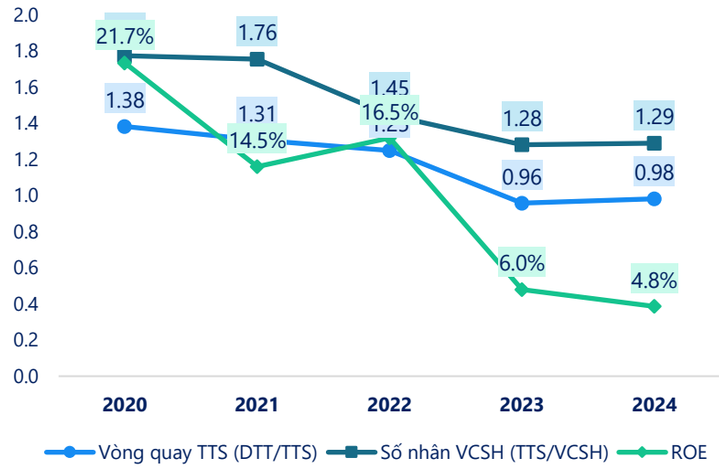
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

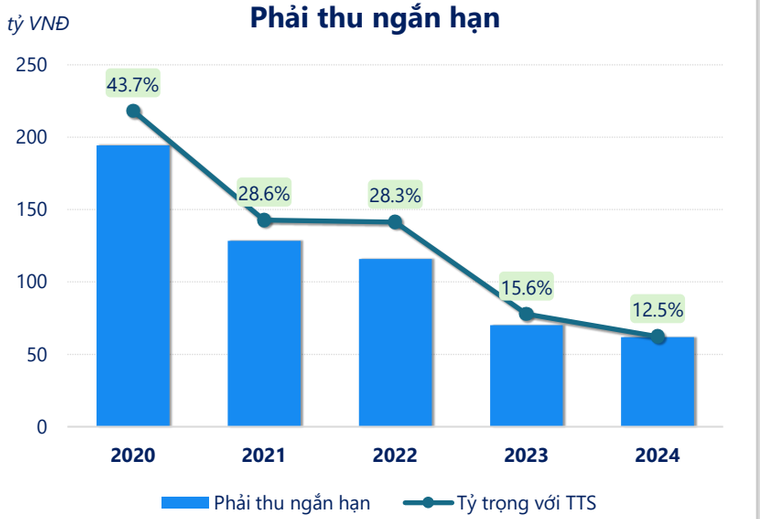


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.98**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

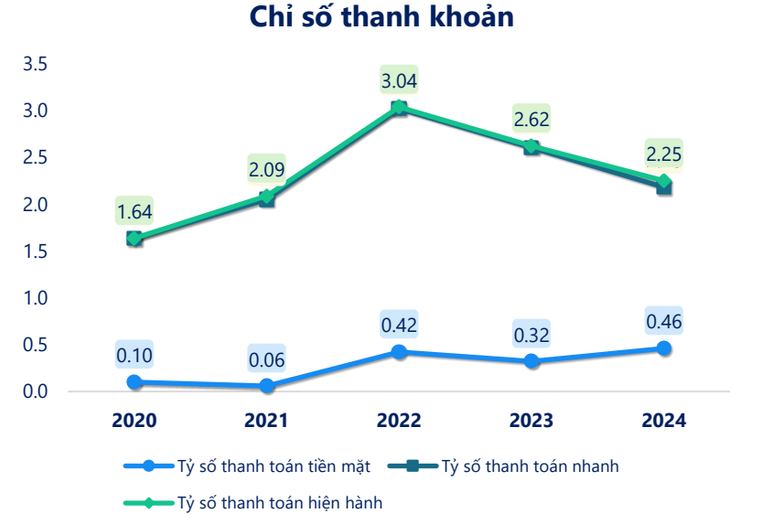
Phải thu ngắn hạn



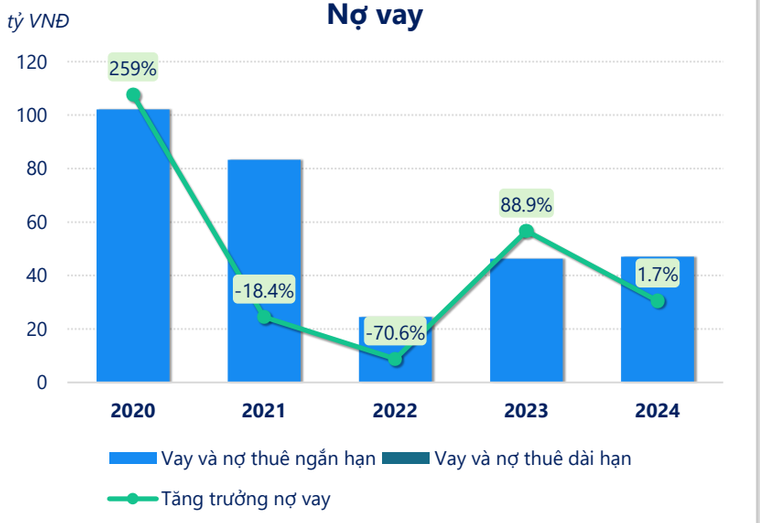
Hàng tồn kho



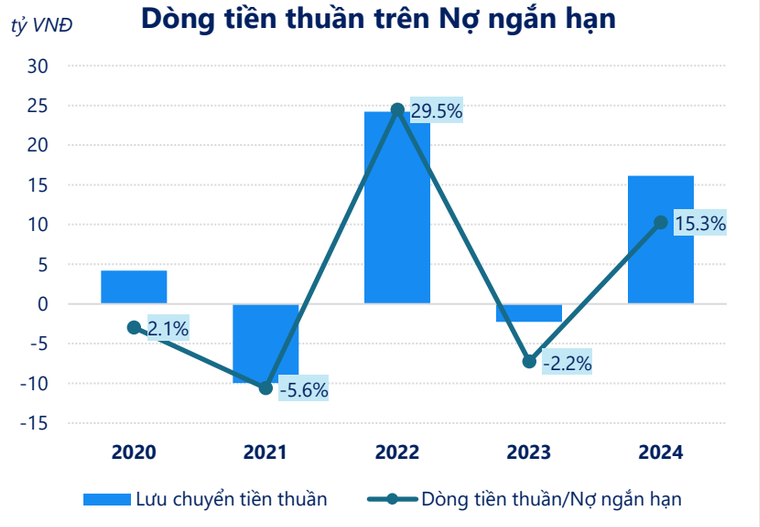
Chỉ số thanh khoản



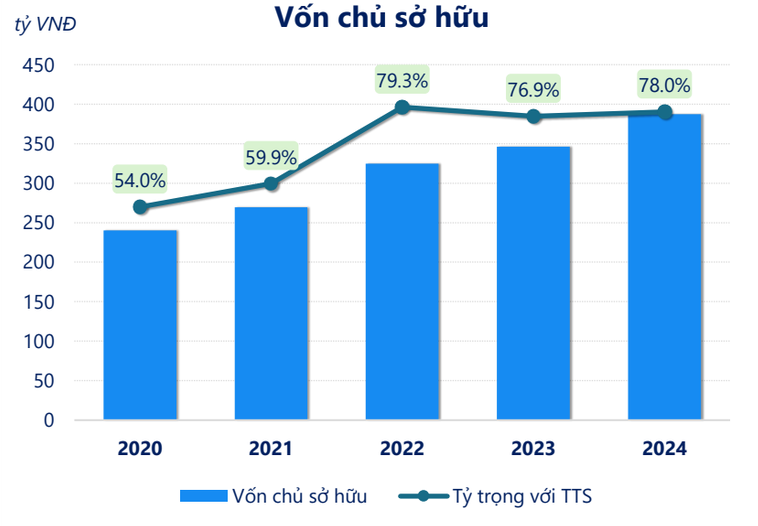
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**496**	**450**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	238	265	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	48.7	32.5	49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	159	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	61.8	70.1	-11.8%
Hàng tồn kho	7.19	2.01	258%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	1.12	1.7%
Tài sản dài hạn	**258**	**185**	**39.3%**
Phải thu dài hạn	0.34	5.30	-93.5%
Tài sản cố định	23.3	8.39	178%
Bất động sản đầu tư	160	43.9	264%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	128	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.96**	**0.22**	**342%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	109	104	5.0%
Nợ ngắn hạn	**106**	**101**	**4.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.1	46.3	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.9	25.1	19.2%
Nợ dài hạn	3.32	2.94	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn chủ sở hữu	**387**	**346**	**11.8%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**452**	**585**	**537**	**412**	**464**
Giá vốn hàng bán	374	514	444	334	391
Lợi nhuận gộp	**77.5**	**70.9**	**92.6**	**78.1**	**72.9**
Doanh thu HĐTC	15.6	24.0	25.8	15.6	13.6
Chi phí TC	2.12	4.50	9.58	4.19	2.50
Chi phí lãi vay	**2.05**	**3.91**	**9.15**	**3.80**	**1.63**
LN trong công ty LKLD	-0.04	-0.16	-1.81	0.03	0.05
Chi phí bán hàng	14.6	17.4	21.3	27.2	28.0
Chi phí QLDN	23.8	21.0	24.6	31.0	27.6
LN thuần từ HĐKD	**52.5**	**51.9**	**61.2**	**31.3**	**28.4**
Lợi nhuận khác	0.08	-1.35	4.35	-1.11	-1.17
LN trước thuế	**52.6**	**50.6**	**65.5**	**30.2**	**27.2**
Lợi nhuận sau thuế	**39.5**	**38.7**	**52.7**	**22.2**	**21.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.9**	**37.0**	**49.0**	**20.1**	**17.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.46	74.9	15.2	42.7	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	-58.1	66.3	-101	-1.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	145	-26.8	-57.3	55.9	7.43
Tiền đầu kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8	32.5
Lưu chuyển tiền thuần	**4.18**	**-9.96**	**24.2**	**-2.26**	**16.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	-0.06	0.04
Tiền cuối kỳ	20.5	10.6	34.8	32.5	48.7